

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171 /QĐ-THCSĐM

Đông Mai, ngày 11 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết định V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Quảng yên” V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ”;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THCS Đông Mai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Quảng yên “V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ” của trường THCS Đông Mai

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng nhà trường, các bộ phận, phòng ban liên quan tổ chức thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- Văn phòng, bộ phận tài vụ;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thanh Mai

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai Quyết định V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

Thời gian: Hôi 10h 00p ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Địa điểm: Văn phòng trường THCS Đông Mai.

Thành phần:

- | | | | |
|---|-----|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Bà: | Nguyễn Thanh Mai | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2 | Bà: | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | Chủ tịch công đoàn, PHT |
| 3 | Bà: | Vũ Thu Hà | Kế toán |
| 4 | Bà: | Nguyễn Thị Thanh | Thanh tra nhân dân |
| 5 | Bà: | Trần Thị Thu Huyền | Thư ký Hội đồng |

Nội dung:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS Đông Mai tiến hành công khai Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 10/6/2024” V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ” bằng hình thức niêm yết tại địa điểm trụ sở làm việc của nhà trường với các nội dung sau:

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 11/6/2024.

Việc niêm yết được thực hiện liên tục theo đúng thời gian quy định.

Biên bản lập xong hồi 10h 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng nhau thống nhất thông qua./.



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Mai



CT CÔNG ĐOÀN
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

TB THANH TRA ND

Nguyễn Thị Thanh

THƯ KÝ HĐ

Trần Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN

Vũ Thu Hà

BIÊN BẢN

Kết thúc việc công khai Quyết định V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

Thời gian: Hồi 10h00ph ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Địa điểm: Văn phòng trường THCS Đông Mai.

Thành phần:

- | | | | |
|---|-----|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Bà: | Nguyễn Thanh Mai | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2 | Bà: | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | Chủ tịch công đoàn, PHT |
| 3 | Bà: | Vũ Thu Hà | Kế toán |
| 4 | Bà: | Nguyễn Thị Thanh | Thanh tra nhân dân |
| 5 | Bà: | Trần Thị Thu Huyền | Thư ký Hội đồng |

Nội dung:

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS Đông Mai tiến hành lập biên bản kết thúc việc công khai Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 10/6/2024” V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ” với các nội dung sau:

Thời gian bắt đầu công khai: bắt đầu từ ngày 11/6/2024, kết thúc niêm yết vào ngày 10/7/2024.

Trong thời gian công khai, trường THCS Đông Mai không tiếp nhận ý kiến kiến nghị, phản ánh nào liên quan đến việc công khai Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 10/6/2024” V/v phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NQ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ” được niêm yết tại bảng công khai nhà trường.

Biên bản lập xong hồi 10h30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng nhau thống nhất thông qua./.



Nguyễn Thanh Mai



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

TB THANH TRA ND

Nguyễn Thị Thanh

THƯ KÝ HĐ

Trần Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN

Vũ Thu Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Số: 3212/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Yên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 1468/HD-SGDĐT ngày 09/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 626/TTr-PGDĐT ngày 04/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, như sau:

- Tổng số đối tượng được miễn, giảm học phí và chi phí học tập: 356 đối tượng, trong đó:
- + Miễn học phí: 07 đối tượng, số tiền: 2.425.000 đồng.
- + Giảm 50% học phí: 21 đối tượng, số tiền: 3.712.500 đồng.

+ Miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập: 130 đối tượng, số tiền: 130.945.000 đồng

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 198 đối tượng, số tiền: 148.500.000 đồng.

Tổng kinh phí hỗ trợ: 285.582.500 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

(*Có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở.

Hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, quyết toán và công khai danh sách đối tượng được hưởng chính sách, theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. / *ĐH*

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Hào
Đương Văn Hào

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CHÍNH HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

Phụ lục

TT1	TT2	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Miễn học phí			Giảm học phí				Hỗ trợ chi phí học tập				Tổng kinh phi(đồng)		
						Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số đối tượng (người)	Mức giảm (%)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/ tháng)		Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
	I	Cấp Mầm non				17			8.750.000	10					16			12.000.000	23.262.500
	(1)	Trường Mầm non Hoa Hồng				2			1.250.000	2					2			1.500.000	3.375.000
1	1	Lô Gia Bảo	3T-A4	04/01/2020	Hộ nghèo	1	125.000	5	625.000						1	150.000	5	750.000	1.375.000
2	2	Nguyễn Hoài An	3T-A5	18/10/2020	Cha bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	62.500	5	312.500					312.500
3	3	Nguyễn Nam Ninh	4T-A6	08/3/2019	Cha bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	62.500	5	312.500					312.500
4	4	Lê Văn Đạt	5T-A4	06/02/2017	Khuyết tật	1	125.000	5	625.000						1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(2)	Trường Mầm non Cộng Hòa				1			625.000	2				625.000	1			750.000	2.000.000
5	1	Trần Thu Hiền	4 tuổi C	05/11/2019	Khuyết tật	1	125.000	5	625.000						1	150.000	5	750.000	1.375.000
6	2	Nguyễn Phương Thảo	4 tuổi D	25/12/2019	Cha bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	62.500	5	312.500					312.500
7	3	Nguyễn Minh Đức	5 tuổi A	22/11/2018	Cha bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	62.500	5	312.500					312.500
	(3)	Trường Mầm non Hà An				1			625.000						1			750.000	1.375.000
8	1	Lê Quỳnh Anh	5 tuổi E	04/5/2018	Khuyết tật	1	125.000	5	625.000						1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(4)	Trường Mầm non Tấn An				1			625.000						1			750.000	1.375.000
9	1	Lương Thu Yên	5 tuổi B	31/3/2018	Khuyết tật	1	125.000	5	625.000						1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(5)	Trường Mầm non Hoàng Tân				1	50.000		250.000						1	150.000		750.000	1.000.000
10	1	Vũ Nguyễn Bảo Trân	5TB	09/11/2018	Khuyết tật	1	50.000	5	250.000						1	150.000	5	750.000	1.000.000
	(6)	Trường Mầm non Hiệp Hòa				1			250.000						1			750.000	1.000.000
11	1	Đinh Văn Tuấn Tú	5TC	02/9/2018	Khuyết tật	1	50.000	5	250.000						1	150.000	5	750.000	1.000.000

	TT1	TT2	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Miễn học phí				Giảm học phí				Hỗ trợ chi phí học tập				Tổng kinh phi(đồng)	
							Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số đối tượng (người)	Mức giảm (%)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ		Thành tiền (đồng)
		293	10 Nguyễn Thành Nam	9B	18/7/2009	Cha bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	15.000	5	75.000				75.000	
		(9)	Trường THCS Đồng Mai				7		1.740.000	2					300.000	7		4.350.000	6.390.000	
		294	1 Đinh Nhật Long	6B	07/11/2012	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		295	2 Phạm Ngọc Sâm	6B	31/01/2012	Khuyết tật	1	60.000	2	120.000						1	150.000	2	300.000	420.000
		296	3 Nguyễn Thị Ngọc Diệp	7B	06/02/2011	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		297	4 Vũ Trung Đức	7B	13/11/2011	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		298	5 Bùi Kim Toàn	8C	10/02/2010	Khuyết tật	1	60.000	2	120.000						1	150.000	2	300.000	420.000
		299	6 Phạm Thị Ngọc Lan	9A	29/3/2009	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		300	7 Vũ Đàm Thanh Phong	9C	30/01/2009	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		301	8 Trương Gia Huy	6D	16/02/2012	Cha bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	30.000	5	150.000				150.000	
		302	9 Nguyễn Kim Hoa	9C	26/02/2009	Mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng					1	50%	30.000	5	150.000				150.000	
		(10)	Trường THCS Minh Thành				9		2.700.000							9		6.750.000	9.450.000	
		303	1 Đinh Thị Kiều Trang	6C	04/02/2011	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		304	2 Lê Triệu Hải Hưng	7A	18/10/2011	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		305	3 Lê Nguyễn Quang Dũng	7D	17/12/2011	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		306	4 Nguyễn Ngân Nga	7E	21/4/2011	Mồ côi cả cha và mẹ	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		307	5 Trịnh An An	8D	04/11/2009	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		308	6 Vũ Đức Thịnh	8D	13/12/2008	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		309	7 Nguyễn Trường Long	9B	04/12/2009	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		310	8 Phạm Quốc Thịnh	9D	09/6/2009	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		311	9 Nguyễn Duy Tâm	9G	20/3/2008	Trẻ không có nguồn nuôi dưỡng	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		(11)	Trường THCS Nam Hòa				7		2.100.000							7		5.250.000	7.350.000	
		312	1 Lê Nam Khánh	6A	12/9/2012	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000
		313	2 Đặng Đức Duy	6B	06/10/2012	Khuyết tật	1	60.000	5	300.000						1	150.000	5	750.000	1.050.000